



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sara Việt Nam

Ngày 31/12/2024	2,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	-	-

DT thuần Q4/24
97.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 97.2 19447%
YoY: ▲ 92.0 1621%

LN thuần Q4/24
45.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.5 284%
YoY: ▲ 43.6 2580%

LN sau thuế Q4/24
39.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.1 238%
YoY: ▲ 38.3 2334%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
46.9%
YoY: +/-▲ 31.9%

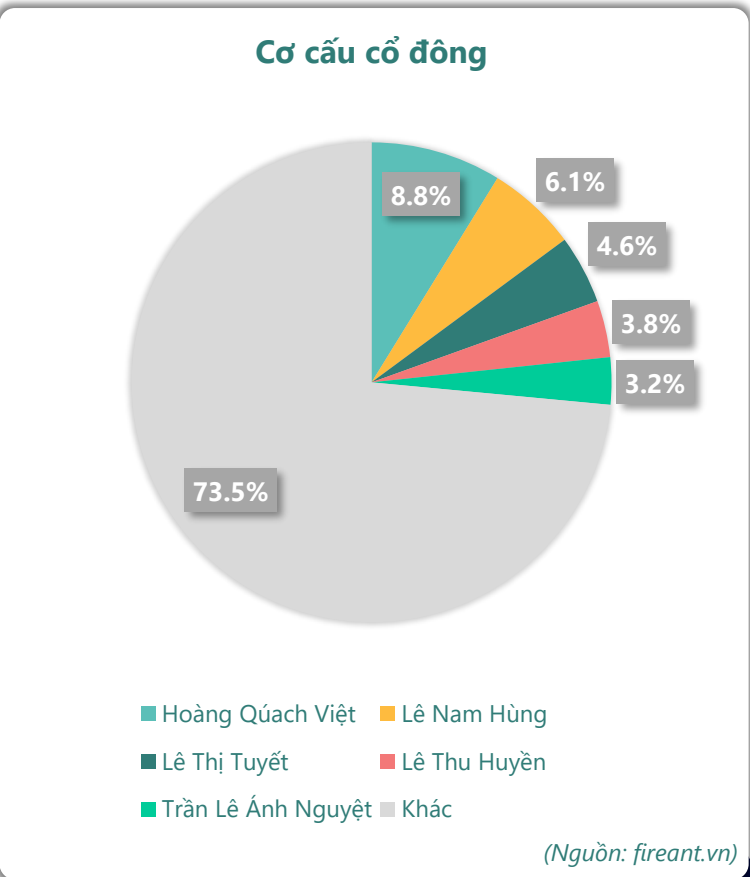
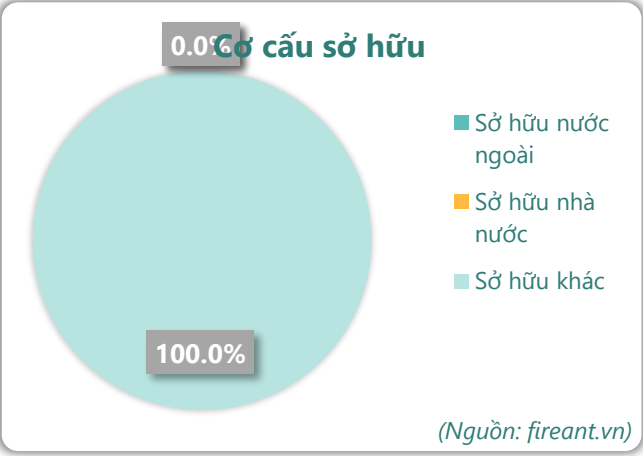
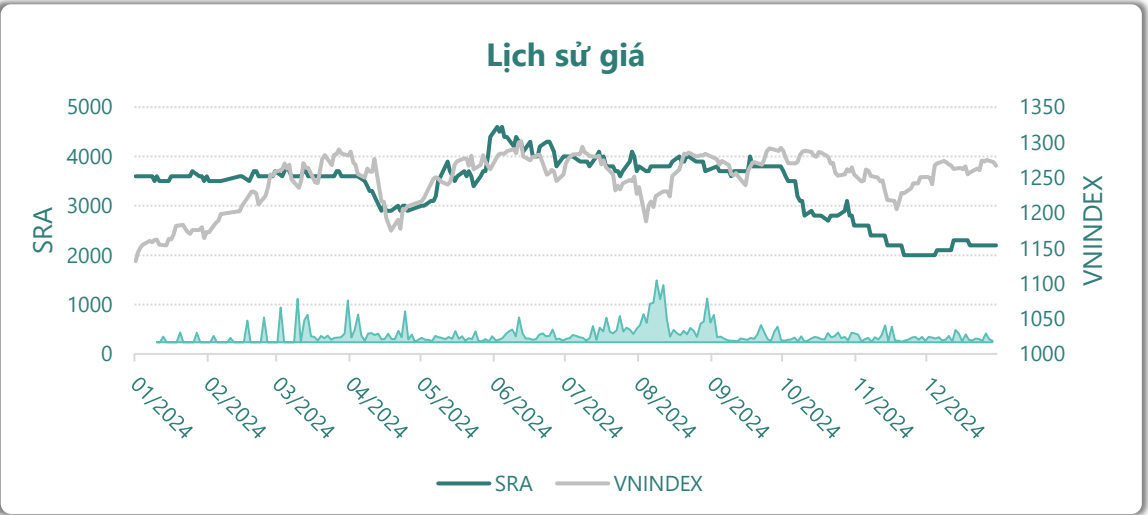
ROE 2024
10.7%
YoY: +/-▲ 9.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
Số lượng CPLH (CP)	43,199,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,770
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.17
EPS	1,612
P/E	1.4

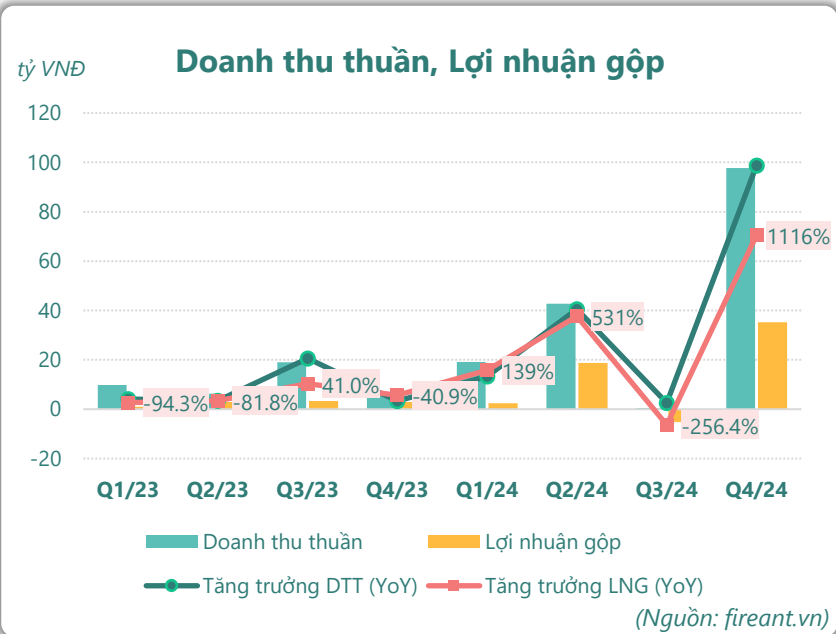
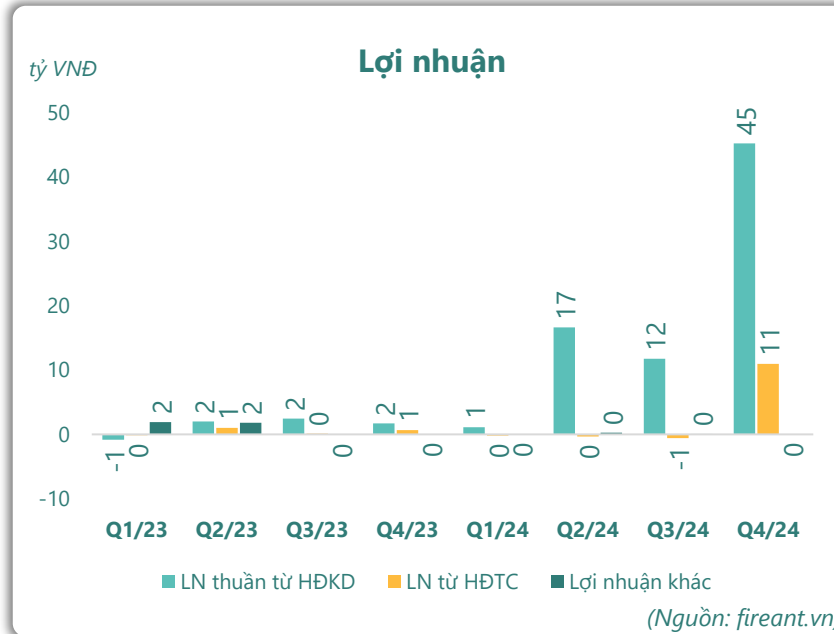
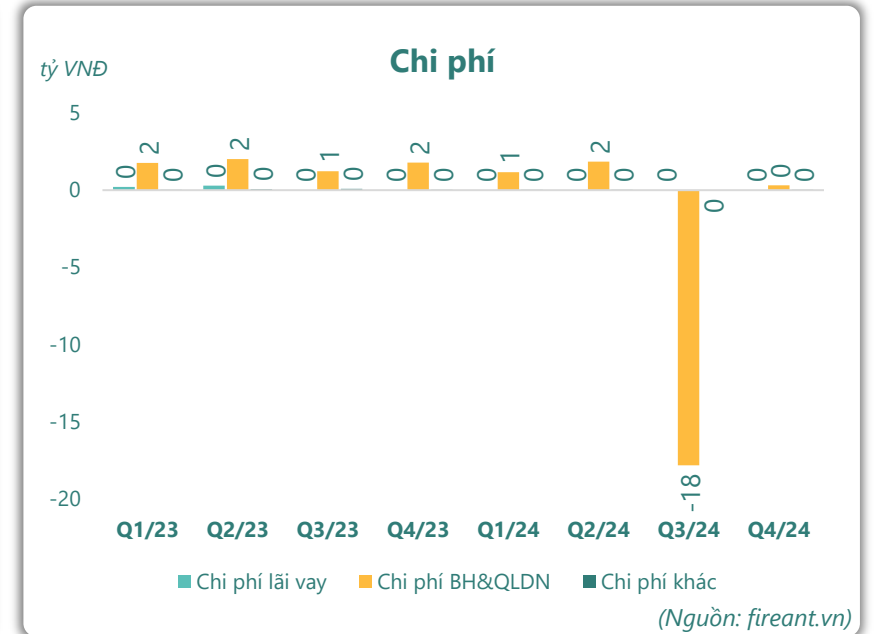
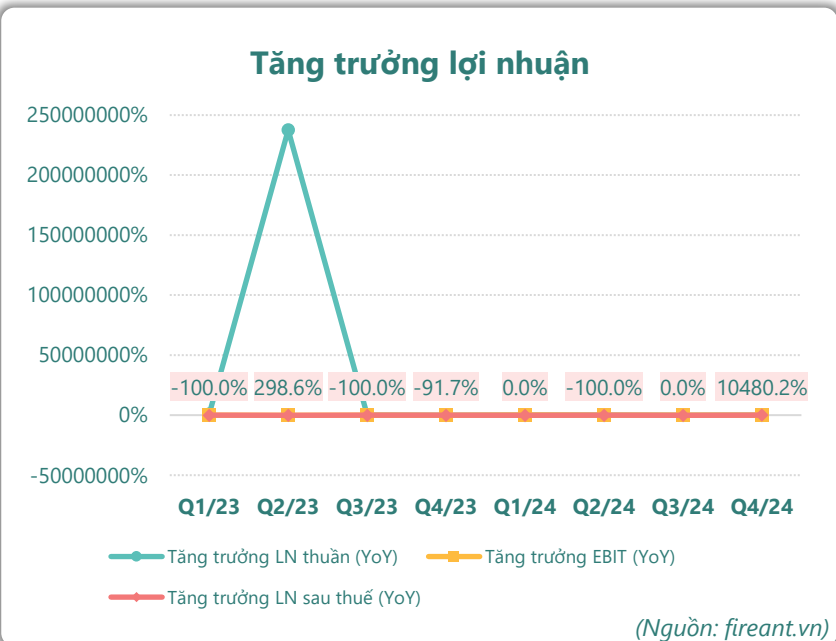
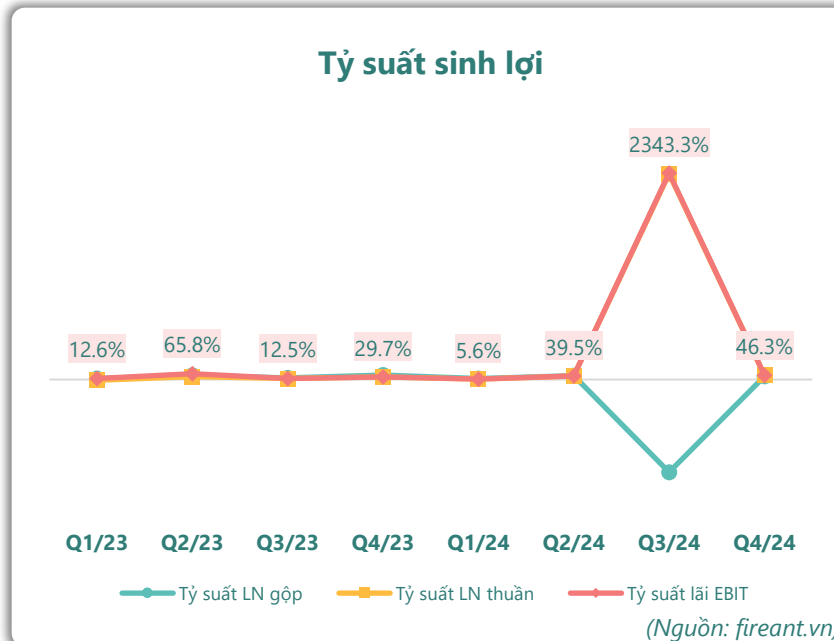
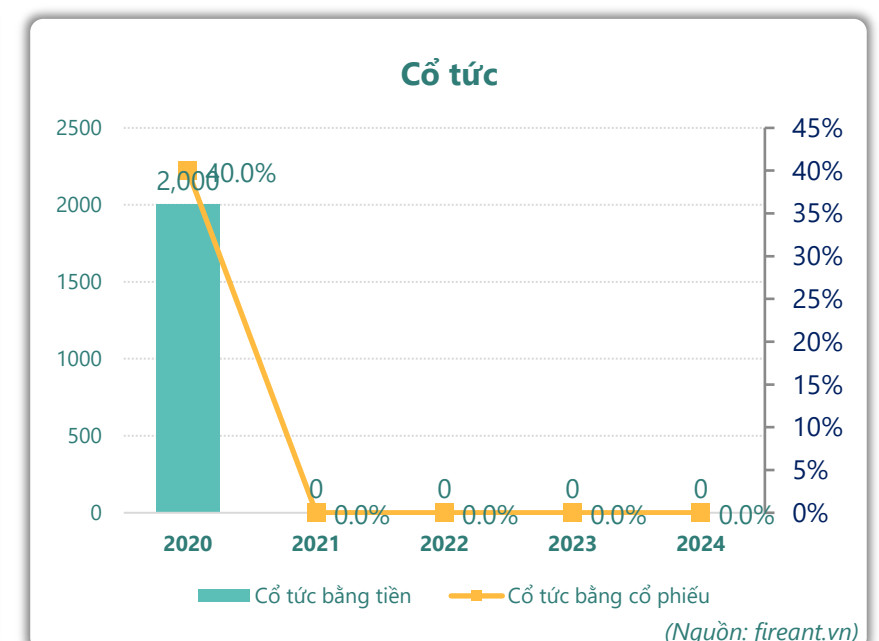
DT thuần 2024
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119 293%

LN thuần 2024
74.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 71.8 2353%

LN sau thuế 2024
69.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.7 1304%



KẾT QUẢ KINH DOANH

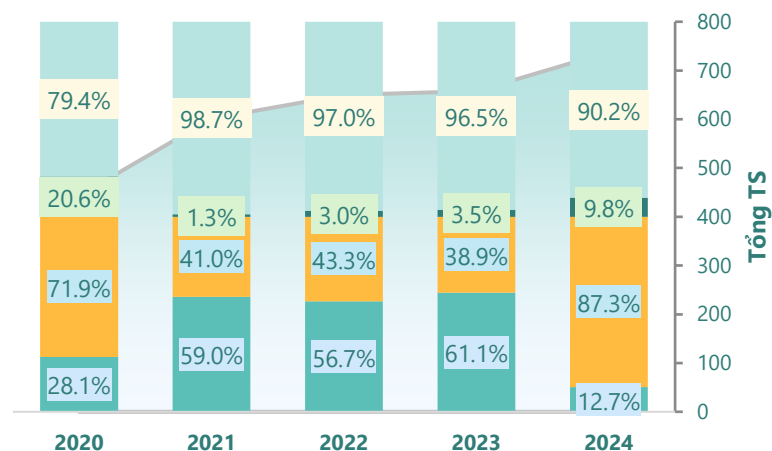




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

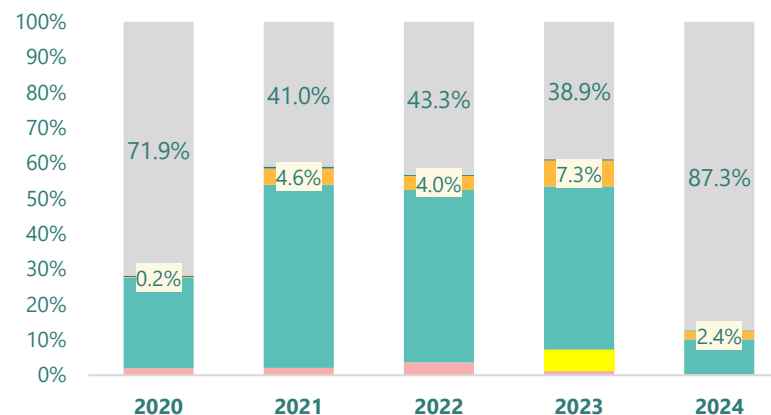
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

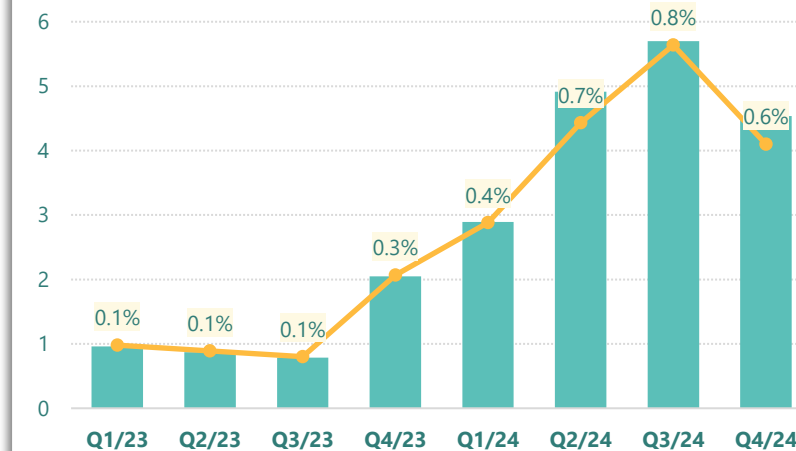


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

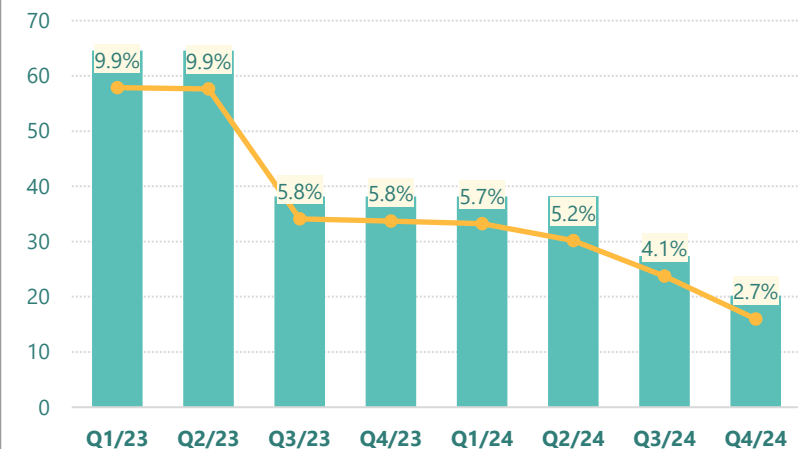


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

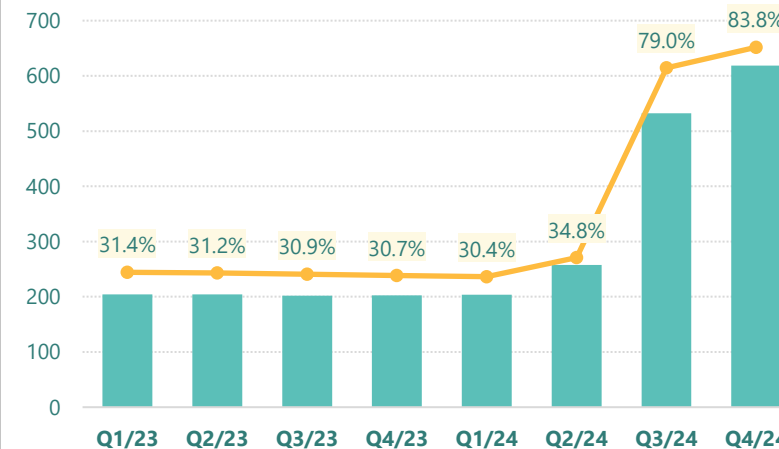


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

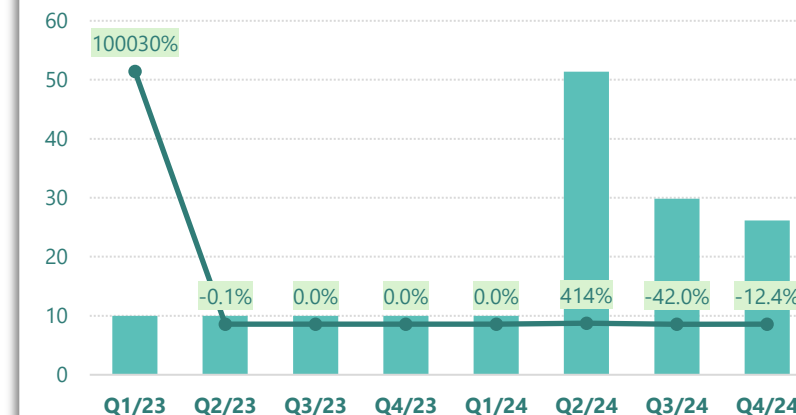


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



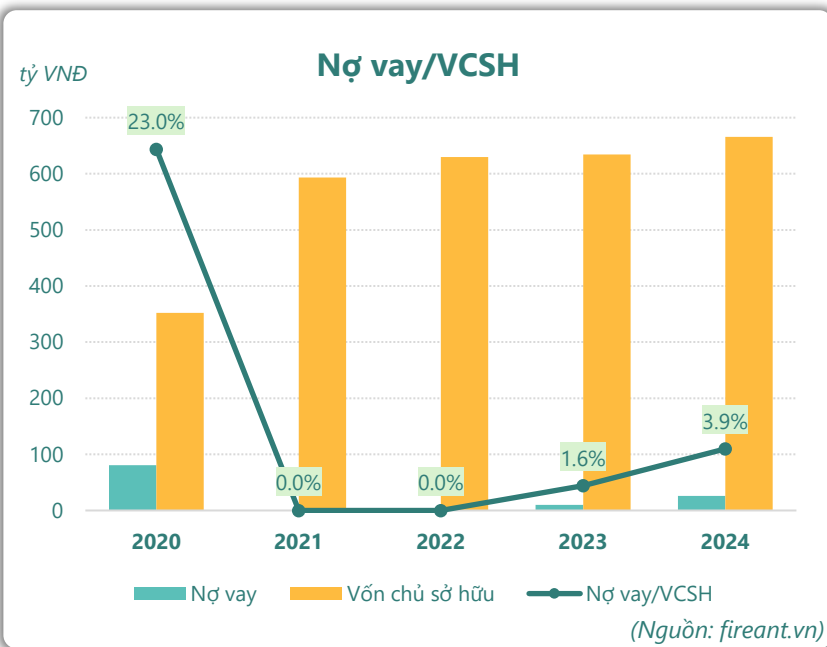
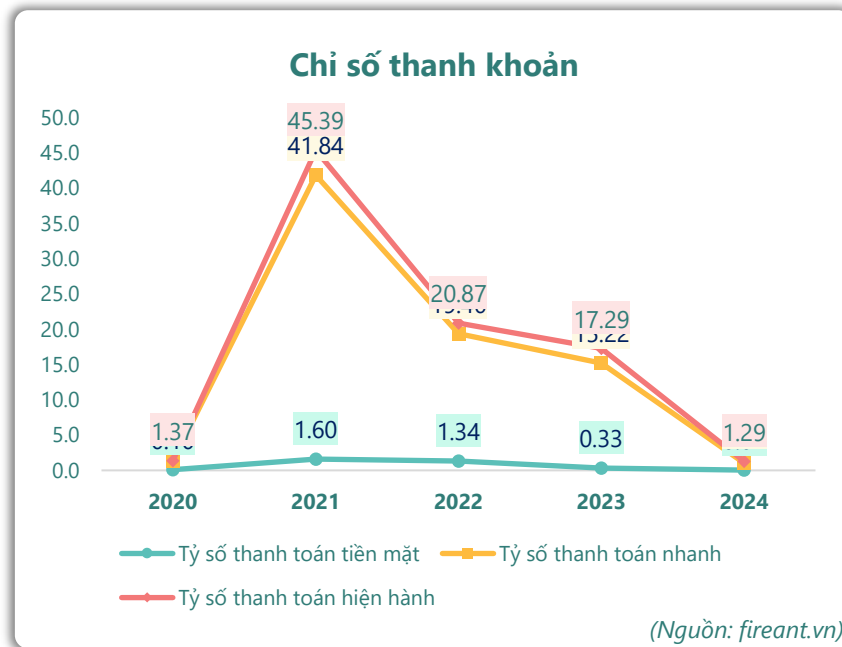
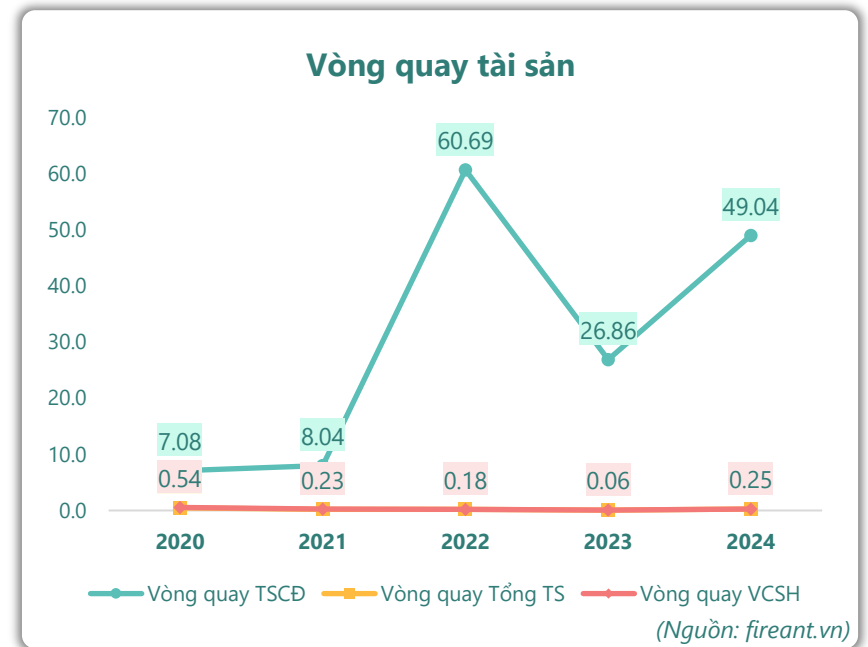
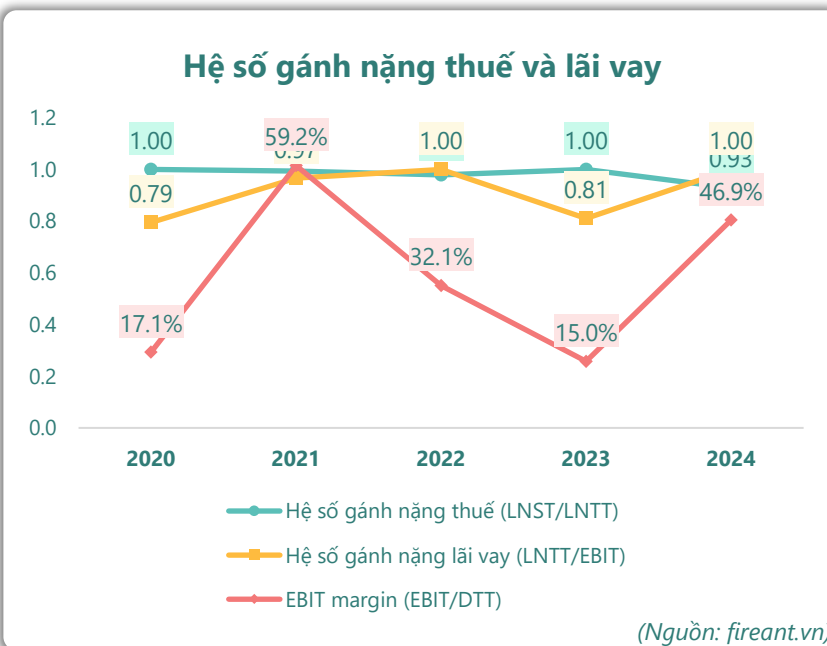
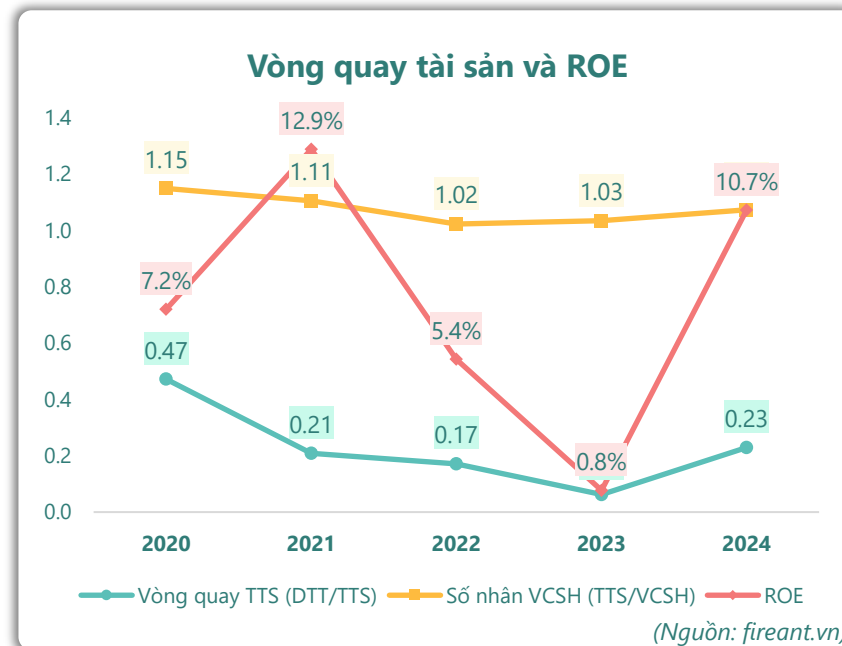
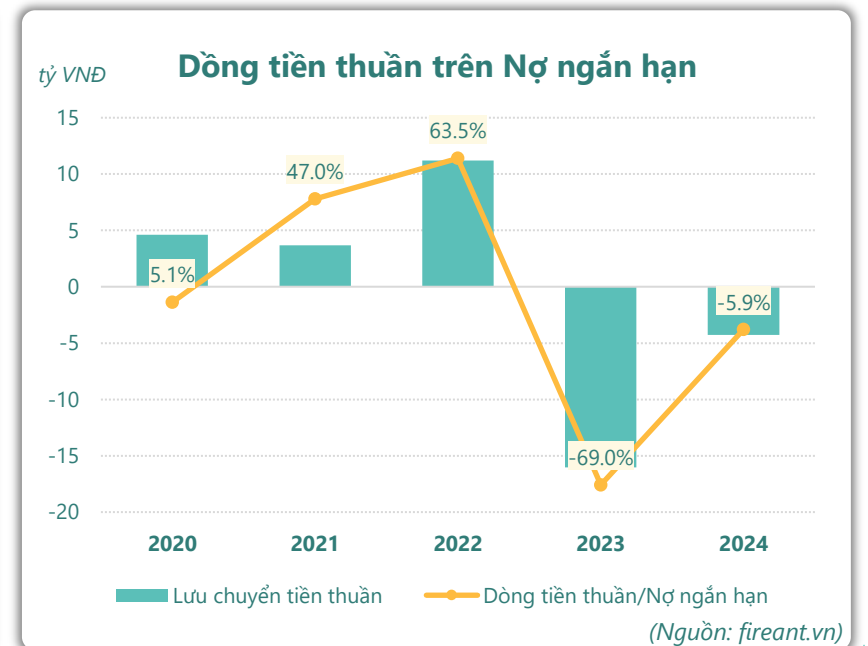
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	97.7	5.68	1621%	160	40.8	293%
Giá vốn hàng bán	62.5	2.78	2148%	109	32.0	240%
Lợi nhuận gộp	35.3	2.90	1116%	51.2	8.73	487%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.41	-101%	0.09	4.83	-98.2%
Chi phí TC	-11.0	-0.23	-4678%	-9.81	1.31	-848%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	1.16	-100%
LN trong công ty LKLD	-0.64	-0.05	-1174%	-0.87	0	
Chi phí bán hàng	0.45	0.31	46.6%	0.90	1.27	-29.0%
Chi phí QLDN	-0.15	1.49	-110%	-15.4	7.94	-294%
LN thuần từ HĐKD	45.3	1.69	2580%	74.8	3.05	2353%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		0.27	1.92	-86.1%
LN trước thuế	45.3	1.69	2580%	75.1	4.97	1411%
Lợi nhuận sau thuế	39.9	1.64	2334%	69.7	4.96	1304%
LNST của CĐ cty mẹ	39.9	1.64	2334%	69.6	4.88	1326%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-121	-45.4	-37.9	25.9	295	69.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.0	71.7	40.0	-54.0	-274	-68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.9	-32.7	0	26.4	-21.6	-3.69
Tiền đầu kỳ	36.6	14.1	7.70	9.82	8.12	6.22
Lưu chuyển tiền thuần	-20.5	-6.35	2.12	-1.73	-1.28	-3.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	7.70	9.82	8.12	6.22	2.82

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	738	658	12.2%
Tài sản ngắn hạn	93.4	402	-76.8%
Tiền và tương đương tiền	2.82	7.70	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	71.7	303	-76.4%
Hàng tồn kho	18.0	48.3	-62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	2.46	-63.6%
Tài sản dài hạn	645	256	152%
Phải thu dài hạn	0.18	10.1	-98.3%
Tài sản cố định	4.54	1.99	128%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.2	38.2	-47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	619	204	203%
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.25	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.3	23.2	211%
Nợ ngắn hạn	72.3	23.2	211%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.1	10.0	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.5	9.01	194%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	666	634	5.0%
Vốn chủ sở hữu	666	634	5.0%
Vốn điều lệ	432	432	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

